

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2023/DS-ST
Ngày: 25-9-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cảnh Khang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Du;

Ông Trương Ngọc Điệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 9 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 332/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2023/QĐST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Lê Ánh N, sinh năm 1990; trú tại: Khu phố I, thị trấn Tân S, huyện Ninh S, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1996; trú tại: Phường Phú L, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương, là đại diện ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/5/2023). Có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Ngọc Q, sinh năm 1984; trú tại: Khu phố I, phường Tương Bình H, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đức V, sinh năm 1989; trú tại: Khu phố Nhuận A, phường Hoài H, thị xã Hoài N, tỉnh Bình Định; địa chỉ liên lạc: Phường Phú L, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương, là đại diện ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/8/2023). Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Lê Ánh N trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên trong khoảng thời gian từ tháng 04/2022 cho đến tháng 10/2022 bà Huỳnh Lê Ánh N có cho bà Phạm Thị Ngọc Q

mượn tiền bằng hình thức chuyển khoản và hai bên nhiều lần chuyển tiền qua lại cho nhau. Ngày 10/12/2022 bà Q chốt lại số tiền còn nợ bằng việc viết “giấy vay tiền” xác nhận có vay bà N với số tiền là 850.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 10/12/2022 đến ngày 10/10/2023, với lãi suất 2.5%/tháng. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì mỗi tháng bà Q có nghĩa vụ phải trả một phần tiền gốc và lãi cho bà N, cụ thể tiền lãi cố định mỗi tháng là $850.000.000 \text{ đồng} \times 2.5\%/\text{tháng} = 21.250.000 \text{ đồng}$, tiền gốc phải trả mỗi tháng là 850.000.000 đồng: 10 tháng = 85.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 03/8/2023 bà Q chỉ mới thanh toán tiền gốc cho bà N là 125.500.000 đồng và không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và lãi cho bà N theo thỏa thuận. Tổng số tiền gốc bà Q còn nợ bà N là 724.500.000 đồng có xác nhận nợ của bà Q tại tin nhắn Zalo ngày 03/8/2023. Nhận thấy, việc bà Q đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền đúng hạn cho bà N nên ngày 19/5/2023 bà N đã gửi thư thông báo yêu cầu bà Q phải trả toàn bộ số tiền còn thiếu vào ngày 01/06/2023 nhưng bà Q vẫn không thực hiện.

Do đó, nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Buộc bà Phạm Thị Ngọc Q trả cho bà Lê Huỳnh Ánh N số tiền nợ gốc là 724.500.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 02/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự, tương đương là 0,83%/tháng trên số tiền nợ gốc là 724.500.000 đồng.

Tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 724.500.000 đồng. Nguyên đơn xin rút yêu cầu tính lãi suất từ ngày 02/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất là 0,83%/tháng trên số tiền nợ gốc là 724.500.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: *Bản photo Giấy vay tiền; Bản chính Vi bằng số 255/2023/VB-TPL ngày 31/8/2023 của Văn phòng Thừa phát lại thành phố Thủ Dầu Một; Sao kê tài khoản ngân hàng; bản photo hình ảnh tin nhắn; Bản chính hợp đồng ủy quyền ngày 22/5/2023; Bản chính thông báo về việc yêu cầu trả tiền do chậm thực hiện nghĩa vụ ngày 19/5/2023; Căn cước công dân bà N, ông Học.*

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Phạm Thị Ngọc Q trình bày:

Thông nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn về việc từ tháng 4/2022 đến tháng 10/2022 nguyên đơn bà N có cho bà Q vay tiền thông qua chuyển khoản nhiều lần. Giấy vay tiền là do bà Q tự viết và ký tên ngày 10/12/2022. Giấy vay tiền này bà Q viết là xác nhận là từ tháng 4/2022 đến tháng 10/2022 có nhận chuyển khoản số tiền vay của bà N nhiều lần là 850.000.000 đồng và xác định đến ngày 10/10/2023 sẽ trả số tiền vay là 850.000.000 đồng và lãi suất 2.5%/tháng cho bà N. Nhưng quá trình vay từ tháng 4/2022 bà Q cũng đã nhiều lần chuyển khoản trả số tiền vay và tiền lãi cho bà N, tiền lãi thực tế bà Q trả cho bà N là 0.4%/ngày chứ không phải 2.5%/tháng như trong giấy vay tiền. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không chấp nhận vì cho rằng đã trả đủ số tiền vay và lãi cho bà N.

Tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận bà Q là người viết “giấy vay tiền” ngày 10/12/2022 và bà Q xác nhận tại tin nhắn tài khoản Zalo ngày 03/8/2023 của bà Q về việc còn nợ bà N số tiền là 724.500.000 đồng, tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại quá trình từ tháng 4/2022 đến tháng 10/2022 bị đơn nhiều lần trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn bằng chuyển khoản với lãi suất quá cao là 0.4%/ngày, bị đơn xác định hiện nay chỉ còn nợ của nguyên đơn khoảng 400.000.000

đồng tiền gốc. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, bà Q ý kiến như sau: Vì hiện nay bà Q đang gặp khó khăn về kinh tế mất khả năng trả nợ nên xin nguyên đơn xác định lại số tiền nợ gốc để bà Q tiếp tục trả nợ.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Chứng cứ bị đơn cung cấp: *Sao kê tài khoản ngân hàng; Bản chính Giấy ủy quyền ngày 08/8/2023; Căn cước công dân bà Q, ông Vy.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự không bị hạn chế các quyền khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

- Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi suất nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử yêu cầu tính lãi suất từ ngày 02/6/2023 đến ngày xử sơ thẩm với lãi suất là 0,83%/tháng trên số tiền nợ gốc là 724.500.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 724.500.000 đồng.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Huỳnh Lê Ánh N khởi kiện tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Phạm Thị Ngọc Q hiện đang cư trú tại phường Tương Bình H, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình Dương nên quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo quy định khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất từ ngày 02/6/2023 đến ngày xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự, tương đương là 0,83%/tháng trên số tiền nợ gốc là 724.500.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Từ tháng 4/2022 đến tháng 10/2022 bà N có cho bà Q vay tiền thông qua chuyển khoản

nhiều lần, đến ngày 10/12/2022 bà Q có viết “giấy vay tiền” để chốt lại số tiền vay là 850.000.000 đồng hạn thanh toán trong vòng 10 tháng từ ngày 10/12/2022 đến ngày 10/10/2023 với lãi suất là 2.5%/tháng. Sự thừa nhận này của các đương sự là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại “Giấy vay tiền” các đương sự thừa nhận lập ngày 10/12/2022 có sự ghi nhận về thời hạn trả trong vòng 10 tháng từ ngày 10/12/2022 đến ngày 10/10/2023. Quá trình tố tụng bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn thông qua nhiều lần chuyển khoản từ tháng 4/2022 đến tháng 10/2022 số tiền là 850.000.000 đồng. Bị đơn và người đại diện hợp pháp trình bày từ tháng 4/2022 đến nay cũng đã nhiều lần chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền vay và lãi suất thực tế là 0.4%/ngày chứ không phải 2.5%/tháng như trong giấy vay tiền nên xác định đã trả đủ cho nguyên đơn số tiền còn thiếu, nhưng bị đơn bà Q không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình, nguyên đơn chỉ thừa nhận từ khi bị đơn viết giấy vay tiền đến nay chỉ thanh toán tiền gốc là 125.500.000 đồng chưa trả khoản tiền lãi nào. Ngoài ra, tại Vi bằng số 255/2023/VB-TPL ngày 31/8/2023 của Văn phòng Thừa phát lại thành phố Thủ Dầu Một thể hiện đoạn hội thoại tin nhắn qua tài khoản mạng xã hội Zalo giữa bà N và bà Q ngày 03/8/2023 thể hiện có sự xác nhận bà Q còn nợ bà N số tiền là 724.500.000 đồng, hai bên cũng thừa nhận sau ngày 03/8/2023 bà Q cũng không thanh toán gì thêm cho bà N. Do đó, lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền bà Q còn nợ bà N là 724.500.000 đồng tiền gốc.

Từ những nhận định nêu trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay là 724.500.000 đồng

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi suất từ ngày 02/6/2023 đến ngày xử sơ thẩm với lãi suất là 0,83%/tháng trên số tiền nợ gốc là 724.500.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Lê Ánh N đối với bị đơn bà Phạm Thị Ngọc Q về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc bà Phạm Thị Ngọc Q trả cho bà Huỳnh Lê Ánh N số tiền vay là 724.500.000 đồng (bảy trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

3. Về án phí:

- Bà Phạm Thị Ngọc Q phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 32.980.000 đồng (ba mươi hai triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

- Bà Huỳnh Lê Ánh N không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại số tiền 17.327.000 đồng (mười bảy triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003159 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Cảnh Khang

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Cảnh Khang